

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HS-PT

Ngày: 13 - 3 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Tân

Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Kiến Toàn –Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quốc Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 100/2022/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Trần Ngọc K do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 40/2022/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

Họ và tên: Trần Ngọc K, sinh năm: 1989.

Nơi cư trú: số 177/10, ấp PH A, xã PH1, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc Q (chết) và bà Trần Ngọc L; có chồng là Lê Minh C (đã ly hôn) và 04 con; tiền án: không; tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Phan Văn H, Luật sư Công ty luật TNHH MTV Phan Văn H thuộc Đoàn luật sư Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Bị hại:* Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1971; nơi cư trú: số 36/7, đường Trần P, Phường 4, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:* Ông Nguyễn Quyết Q, Luật sư Công ty luật Quyết T Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Huỳnh Thị V, sinh năm: 1969; nơi cư trú: số 370A, khóm Tân Thuận A, phường TN, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu tháng 9/2019 do cần vay tiền để chi tiêu cá nhân và trả nợ, bị cáo Trần Ngọc K đã liên hệ với bà Huỳnh Thị V để tìm người cho vay thì bà Vinh giới thiệu bị hại Nguyễn Thị Hồng N cho bị cáo K vay tiền với lãi suất 3%/tháng nhưng phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người vay để thế chấp thì mới được vay tiền.

Do không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của bị cáo K để thế chấp vay tiền của bị hại N nên bị cáo K nảy sinh ý định thuê người làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên bị cáo K mục đích để vay tiền. Bị cáo K liên hệ với Nguyễn Chí T, cư ngụ khóm VH, phường TN, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên bị cáo K thì T đồng ý làm với giá 10.000.000 đồng/01 giấy giả. Bị cáo K thống nhất và cung cấp cho T bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành CC015459 thửa đất số 79, tờ bản đồ số 148, địa chỉ tại khóm 3, Phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long mang tên Lê Văn Th, sinh năm 1941, địa chỉ số 144/143, Đình Tiên Hoàng, phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long và bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BT583927 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 48, địa chỉ tại khóm 3, Phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long mang tên Lê Văn Th, sinh năm 1941, địa chỉ số 144/143, Đình Tiên Hoàng, Phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (là cha chồng của bị cáo K), ngoài ra bị cáo K cung cấp bản photo giấy chứng minh nhân dân mang tên

Trần Ngọc K có sổ chứng minh 331597157 để T làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên người sở hữu là Trần Ngọc K, sinh năm 1989, địa chỉ 144/143A, Đình Tiên Hoàng, Phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long các nội dung còn lại thì làm giống bản photo do bị cáo K cung cấp. Sau đó, T đã làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao cho bị cáo K gồm:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC015459 mang tên hộ bà Trần Ngọc K, năm sinh 1989, CMND số 331597157, địa chỉ: ấp PH B, xã PH1, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long thửa đất số 79, tờ bản đồ số 48, địa chỉ khóm 3, Phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 358,7m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp ngày 08/3/2017.

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BT583927 mang tên Trần Ngọc K, năm sinh 1989, CMND số 331597157, địa chỉ: 144/143A, Đình Tiên Hoàng, phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long thửa đất số 11, tờ bản đồ số 48, địa chỉ khóm 3, Phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 569.5m², đất phi nông nghiệp khác, sổ vào sổ cấp: CH04930, cấp ngày 29/8/2014.

Sau khi có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị cáo K liên hệ gặp bị hại N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được làm giả để vay tiền; cụ thể các lần vay sau:

Lần 1: ngày 16/9/2019, tại quán cà phê Thiên Kim địa chỉ tại Phường 3, thành phố VL; bị cáo K vay của bị hại N số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng.

Lần 2: ngày 23/9/2019, tại quán cà phê Thiên Kim; bị cáo K vay của bị hại N số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng có viết giấy biên nhận vay tiền đề ngày 23/9/2019, thời hạn trả tiền vay ngày 29/9/2019.

Lần 3: ngày 27/9/2019, tại quán cà phê Thiên Kim; bị cáo K vay của bị hại N số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng có viết giấy biên nhận vay tiền đề ngày 27/9/2019, thời hạn trả tiền vay ngày 27/10/2019.

Cả 03 lần vay tiền bị cáo đã thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên cho bị hại Nhung.

Lần 4: không nhớ ngày cụ thể tại quán cà phê Lan's địa chỉ ở Phường 2, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long bị cáo K làm biên nhận vay tiền của bị hại N số tiền 210.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng. Nội dung vay thể hiện trên hai

giấy biên nhận: một giấy đề ngày 21/11/2019 với số tiền 100.000.000 đồng thời hạn trả là 21/12/2019; một giấy biên nhận mượn đề ngày 27/11/2019 số tiền vay 110.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 27/12/2019. Số tiền vay này, thực tế bị cáo K không nhận tiền trực tiếp từ bị hại N, mà xác lập biên nhận vay nhằm mục đích chuyển giao nợ, cụ thể do trước đây bị cáo K nợ bà V với số tiền 210.000.000 đồng. Tại thời điểm này, bà V mua đất của bị hại N nên giữa bị cáo K, V và bị hại N cân trừ nợ với nhau nên số tiền 210.000.000 đồng, bị cáo K nợ bà V được các bên thống nhất chuyển sang bị cáo K nợ bị hại N.

Như vậy, từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 K vay của bị hại N tổng cộng số tiền 480.000.000 đồng K chỉ thực hiện trả lãi cho bị hại N để bị hại N không nghi ngờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo K đưa cho bị hại N là giả. Đến khoảng tháng 05/2020, do cần tiền bị cáo K muốn vay thêm tiền từ bị hại N, bị cáo K sợ bị hại N không tiếp tục cho vay tiền vì còn nợ số tiền 480.000.000 đồng. Để củng cố niềm tin với bị hại N, bị cáo K thỏa thuận làm hợp đồng chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT583927 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 48, địa chỉ khóm 3, phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 569.5m², đất phi nông nghiệp khác cấp ngày 29/8/2014 cho bị hại N. Bị cáo K và bị hại N cùng ký tên vào hợp đồng nhưng chưa thực hiện việc công chứng, không ghi thời gian làm hợp đồng, nếu sau 03 tháng kể từ ngày 05/5/2020, bị cáo K không thanh toán số tiền trên thì bị hại N được quyền định đoạt đối với thửa đất trên. Ngày 24/9/2020, bị cáo K mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC015459 mục đích để bán lấy tiền trả cho bị hại N, do sợ bị phát hiện giấy giả nên sau đó bị cáo K đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC015459 đốt bỏ.

Do bị cáo K đã đóng lãi theo thỏa thuận 3%/tháng được tổng số tiền 108.700.000 đồng rồi không còn khả năng đóng lãi nên bị hại N khởi kiện dân sự đối với bị cáo K tại Tòa án. Khi làm thủ tục khởi kiện, bị hại N liên hệ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để trích lục thông tin về thửa đất thì phát hiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo K thế chấp cho bị hại N là giả nên bị hại N đến Cơ quan Công an thành phố VL tố giác tội phạm.

Quá trình điều tra, bị cáo K thừa nhận đã thuê T làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để vay của bị hại N số tiền 270.000.000 đồng và

đứng ra nhận trả nợ thay cho bà V nợ tiền mua đất của bị hại N với số tiền 210.000.000 đồng.

Theo kết luận giám định số 344/KLGD-PC09 ngày 23/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long kết luận:

- Hình dấu tròn cần giám định có nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG TỈNH VĨNH LONG” trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, SỐ: BT 583927, ngày 29/8/2014 đứng tên chủ sở hữu: Trần Ngọc K so với hình dấu mẫu so sánh *là không phải do cùng một con dấu đóng ra.*

- Chữ ký cần giám định mang tên Tăng Tỷ trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, số BT 583927, ngày 29/8/2014 đứng tên chủ sở hữu: Trần Ngọc K so với chữ ký mang tên Tăng Tỷ trên các tài liệu mẫu so sánh *là không phải do cùng một người ký ra.*

- Phôi “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, số: BT 583927, ngày 29/8/2014 đứng tên chủ sở hữu Trần Ngọc K, sinh năm 1989, CMND: 331597157, địa chỉ thường trú: 144/143A, Đình Tiên Hoàng, phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long *là phôi giả* (BL 35-36).

Đối với Nguyễn Chí T hiện tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long ra thông báo truy tìm T vì có liên quan đến hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Hiện nay T không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục tiến hành xác minh làm rõ xử lý đối với Nguyễn Chí T sau.

Đối với bà Huỳnh Thị V không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà K sử dụng thế chấp vay tiền của bị hại N là giả. Đối với số tiền thỏa thuận chuyển giao nợ 210.000.000 đồng giữa bà V với K và bị hại N là hoàn toàn tự nguyện. Bà V không đồng ý trả lại cho bị hại N số tiền 210.000.000 đồng mua đất chuyển giao nợ cho bị cáo trả thay, vì hiện nay thửa đất mua của bà V đã chuyển nhượng cho người khác.

Đối với ông Lê Văn Th không biết K làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không gây thiệt hại gì cho ông, nên không có yêu cầu gì.

Tại bản án Hình sự sơ thẩm số: 40/2022/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 và khoản 1 Điều 341; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc K 05 (năm) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 (sáu) tháng tù, về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo K chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hoặc bị bắt để chấp hành án.

Trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 463, 466, 468, 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hồng N số tiền 480.000.000 đồng (Trong đó 270.000.000 đồng tiền lừa đảo chiếm đoạt và 210.000.000 đồng tiền chuyển giao nợ thành tiền vay) và số tiền lãi 149.671.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, xử lý vật chứng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 7 năm 2022 bị cáo Trần Ngọc K có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, bị hại Nguyễn Thị Hồng N có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Trần Ngọc K. Buộc bà Huỳnh Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 210.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%, trong thời gian 31 tháng, tính từ tháng 11/2019 đến ngày 28/6/2022 tương ứng với số tiền 108.438.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, yêu cầu bà Vinh thanh toán cho bị hại số tiền 210.000.000 đồng và tính lãi suất 108.438.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm: sau khi phân tích hành vi phạm tội của bị cáo, phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng cáo của bị hại về tăng nặng hình phạt đối với bị cáo; không chấp nhận kháng cáo của bà N đối với phần trách nhiệm dân sự, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa Bản án số 40/2022/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 và khoản 1 Điều 341; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Ngọc K 07 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 tháng tù, về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo K chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 07 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 463, 466, 468, 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hồng N số tiền 480.000.000 đồng (trong đó 270.000.000 đồng tiền lừa đảo chiếm đoạt và 210.000.000 đồng tiền chuyển giao nợ thành tiền vay).

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Luật sư Phan Văn H bào chữa cho bị cáo trình bày: đề nghị chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo, vì bị cáo có tình tiết mới, cấp sơ thẩm xác định số tiền chiếm đoạt là 270.000.000 đồng, đây là giao dịch bất hợp pháp, hợp đồng bị vô hiệu, nhưng lại tính lãi là không đúng, đối với số tiền đóng lãi 108.700.000 đồng nên xem đây là số tiền khắc phục hậu quả của bị cáo K, đây cũng là tình tiết giảm nhẹ mới xin cấp phúc thẩm xem xét. Đối với số tiền 210.000.000 đồng là giao dịch dân sự, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại N: thống nhất việc viện kiểm sát áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với bị cáo, đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, đề nghị dành cho bị hại N một vụ kiện dân sự đối với số tiền 210.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo: xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố VL, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng; do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: do cần tiền tiêu xài, khoảng đầu tháng 9 năm 2019 bị cáo K đã có hành vi thuê Nguyễn Chí T làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên bị cáo Trần Ngọc K, sau đó dùng giấy giả để vay tiền của bị hại Nguyễn Thị Hồng N nhiều lần chiếm đoạt với tổng số tiền là 270.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của bị hại N yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo là được chấp nhận, mức án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội khi đang mang thai, tuy nhiên bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nhưng cấp sơ thẩm chưa áp dụng khi quyết định hình phạt từ đó áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo là chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị hại tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Đối với kháng cáo của bị hại Nhung yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Huỳnh Thị V phải thanh toán cho bị hại số tiền 210.000.000 đồng và tính lãi suất 108.438.000 đồng.

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện số tiền 210.000.000 đồng là thỏa thuận chuyển giao nợ giữa 03 bên là bị hại N, bị cáo K và bà V được xác lập trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc, đây là giao dịch dân sự, cấp sơ thẩm xác định đây là giao dịch dân sự là có căn cứ và cấp sơ thẩm xác định xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo trên số tiền chiếm đoạt là

270.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật, tuy nhiên cấp sơ thẩm lại giải quyết luôn số tiền dân sự 210.000.000 đồng và tính lãi suất trên số tiền 480.000.000 đồng bao gồm khoản tiền của giao dịch dân sự và khoản tiền bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự trong vụ án hình sự là không chính xác. Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt 270.000.000 đồng không tính lãi suất vì đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt thông qua hành vi gian dối của mình, đây không phải là giao dịch dân sự hợp pháp; căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự “Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra”. Đối với số tiền 210.000.000 đồng như đã nhận định trên, đây là giao dịch dân sự, tại phiên tòa sơ thẩm Viện kiểm sát đã rút một phần cáo trạng không truy tố bị cáo số tiền này, lẽ ra cấp sơ thẩm nên để bị hại N kiện bị cáo 01 vụ kiện dân sự khác, chính vì cấp sơ thẩm giải quyết nên xác định tư cách tố tụng của bà Huỳnh Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là sai, bà Vinh không tham gia tố tụng trong vụ án hình sự mới đúng, bà N kháng cáo yêu cầu bà V trả tiền và tính lãi là không thuộc phạm vi giải quyết vụ án hình sự, nên hủy phần dân sự đình chỉ xét xử phần dân sự, bị hại N có quyền khởi kiện bị cáo K vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[5] Đối với trách nhiệm dân sự: như đã nhận định trên, Tòa án chỉ xem xét giải quyết số tiền chiếm đoạt 270.000.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo K và bị hại N đều thừa nhận bị hại N đã nhận lãi 108.700.000 đồng trên số tiền gốc 270.000.000 đồng, nên được khấu trừ số tiền 108.700.000 đồng vào số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 270.000.000 đồng, bị cáo còn trả lại cho bị hại N số tiền 161.300.000 đồng.

[6] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[7] Đối với lời phát biểu của luật sư H bào chữa cho bị cáo cho rằng bị hại N đã nhận 108.700.000 đồng tiền lãi của bị cáo, nên xem đây là số tiền bị cáo khắc phục cho bị hại xin cho bị hại được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Lời trình bày của luật sư là chưa được chấp nhận vì số tiền bị cáo K đóng lãi cho bị hại N khi chưa phát hiện tội phạm, hành vi đóng tiền lãi của bị cáo nhằm để che đậy hành vi phạm tội của mình và thực tế bị hại N phát hiện hành vi gian dối của bị cáo K khi bị hại N chuẩn bị hồ sơ khởi kiện tại Tòa án do bị cáo K không đóng lãi. Tuy nhiên, như

đã nhận định trên, số tiền lãi bà N nhận sẽ được khấu trừ vào số tiền bị cáo chiếm đoạt.

[8] Lời phát bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của luật sư Q cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng vì khi viện kiểm sát rút một phần cáo trạng đối với số tiền 210.000.000 đồng, lẽ ra cấp sơ không xem xét, nhưng cấp sơ thẩm giải quyết trong vụ án là sai sót. Căn cứ Điều 325 của Bộ luật tố tụng hình sự, khi kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử và xem xét có chấp nhận hay không chấp nhận việc rút một phần nội dung quyết định truy tố, do đó cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng như luật sư trình bày. Tuy nhiên, như nhận định trên cần tách phần 210.000.000 đồng để giải quyết vụ án dân sự khi có yêu cầu.

[9] Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Do sửa án về phần trách nhiệm dân sự, nên án phí dân sự được điều chỉnh lại.

[10] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc K.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Hồng N.

Sửa Bản án sơ thẩm số 40/2022/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long về phần hình phạt và phần trách nhiệm dân sự.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 và khoản 1 Điều 341; điểm n, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc K (07 bảy) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 (sáu) tháng tù, về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo K chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 7 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Trần Ngọc K trả cho bị hại Nguyễn Thị Hồng N số tiền 161.300.000 đồng.

Án phí: áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Ngọc K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Buộc bị cáo Trần Ngọc K nộp 8.065.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 02;
- VKSND + CQĐT TPVL: 02;
- CQTHADS + THAHS TPVL: 02;
- TG + BC: 02;
- PHSCAVL: 01;
- STP: 01;
- UBND, CA xã Phước Hậu: 02;
- Lưu VP, P.KTNV, lưu hồ sơ vụ án: 02.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Thị Kiều Duyên

